CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Tập đoàn CNT

Ngày 30/09/2025	8,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-5.3%	-	-

DT thuần
Q3/25
11.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.40| -3.1%
YoY: ▼28.1| -70.7%

LN thuần
Q3/25
5.92
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.69| 83.2%
YoY: ▼18.0| -75.2%

LN sau thuế
Q3/25
6.75
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.78| 596%
YoY: ▼13.6| -66.8%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
67.2%
YoY: +/-▲ 46.5%

ROE (TTM)
Q3/25
3.3%
YoY: +/-▼ 2.1%

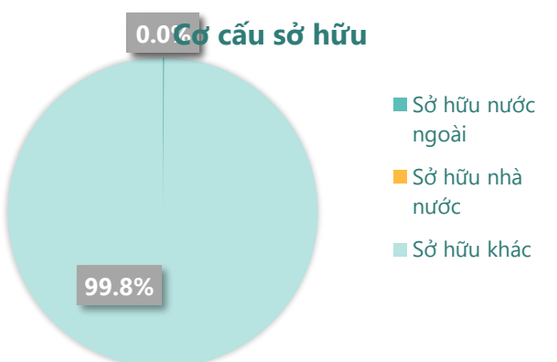
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,100 - 11,954
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	582
Số lượng CPLH (CP)	65,380,283
KLGD BQ 20 phiên (CP)	12,120
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	1.01
EPS	349
P/E	25.5

DT thuần
9T 2025
29.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼174| -85.3%

LN thuần
9T 2025
9.91
tỷ VNĐ
YoY: ▼136| -93.2%

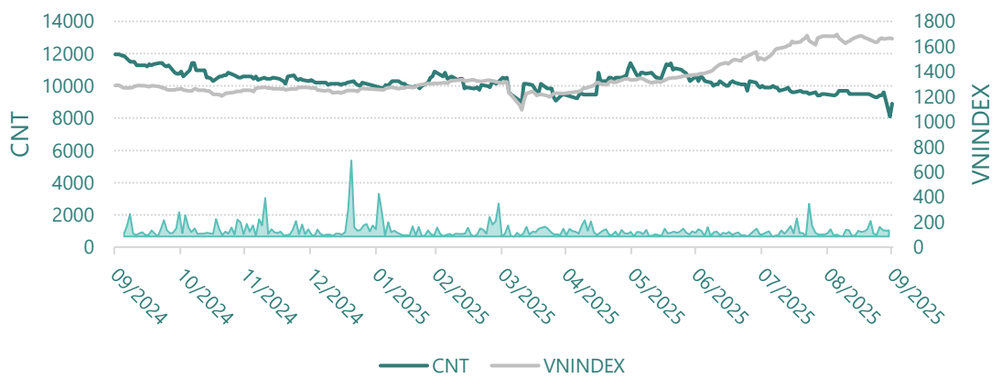
LN sau thuế
9T 2025
10.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼112| -91.5%

Cơ cấu sở hữu

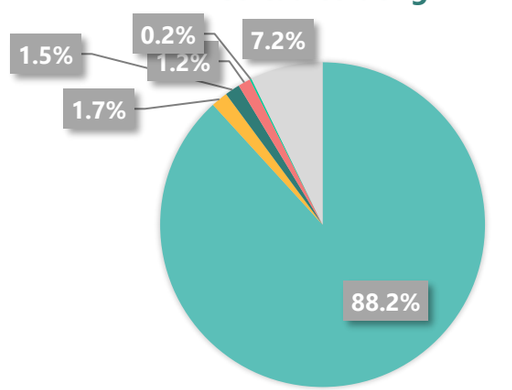


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



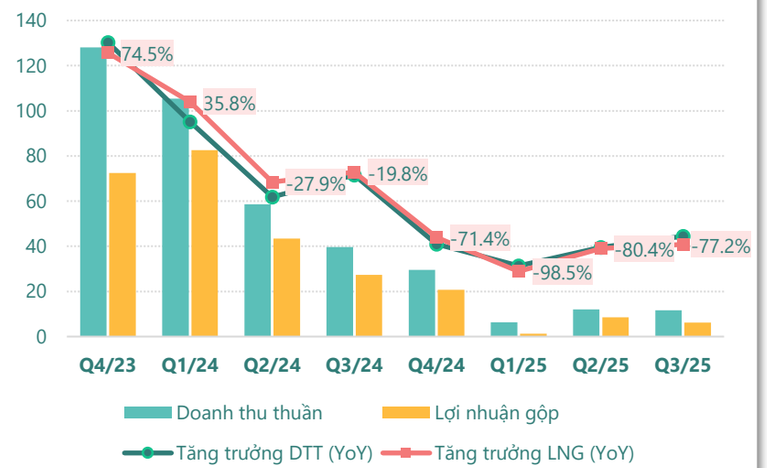
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

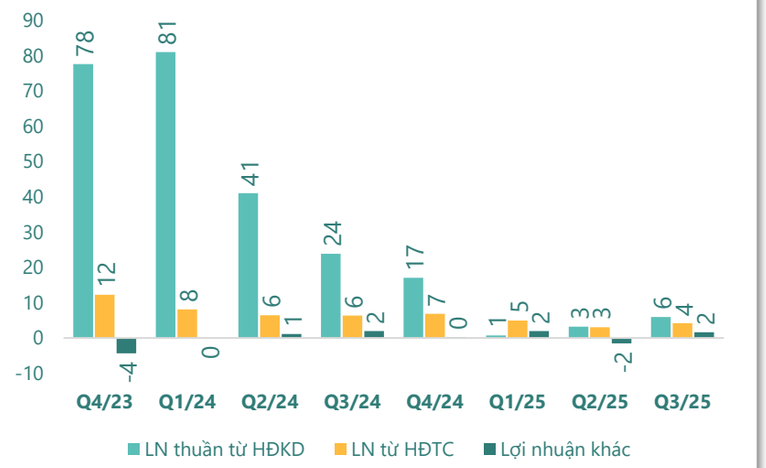
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



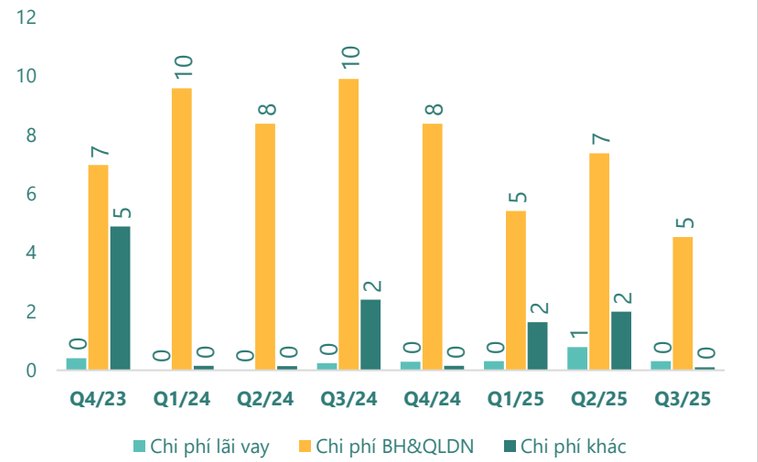
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



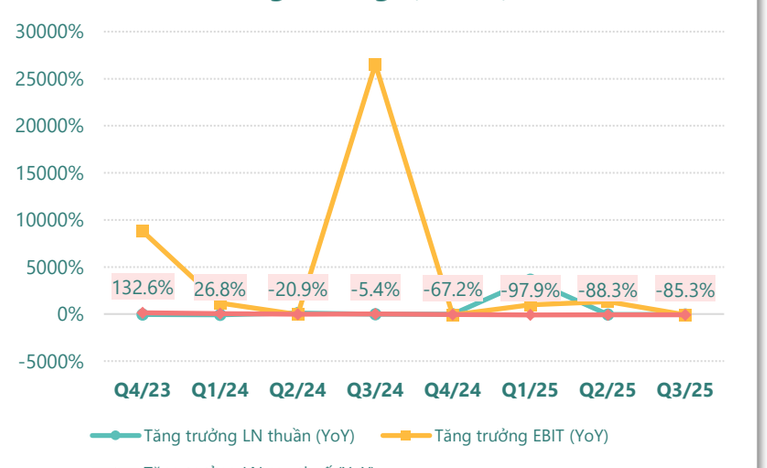
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



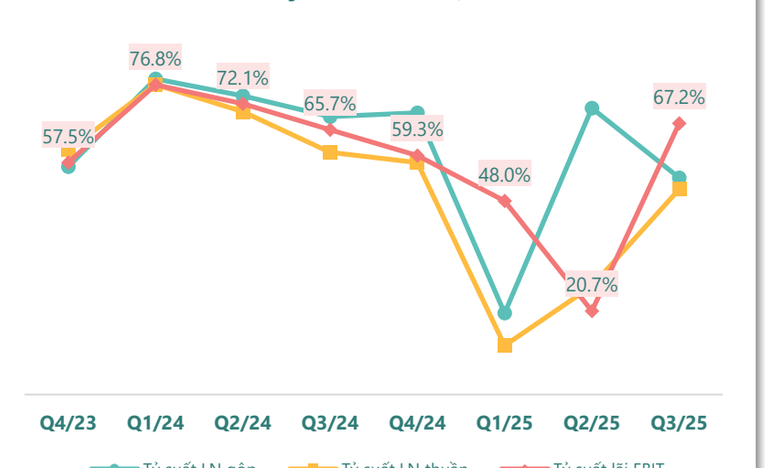
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



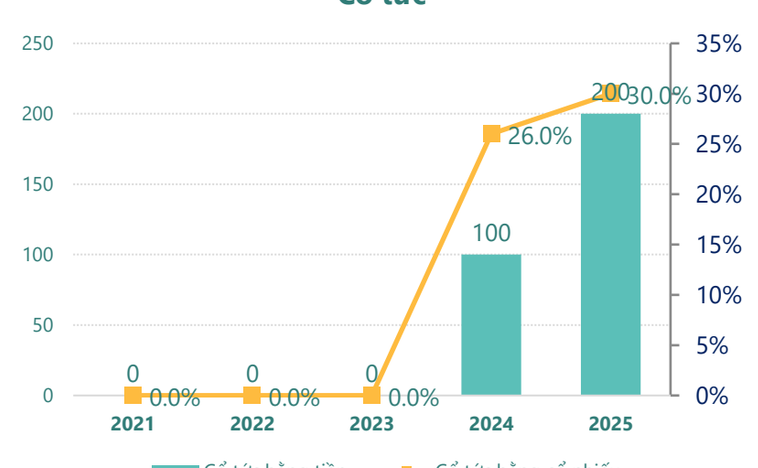
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

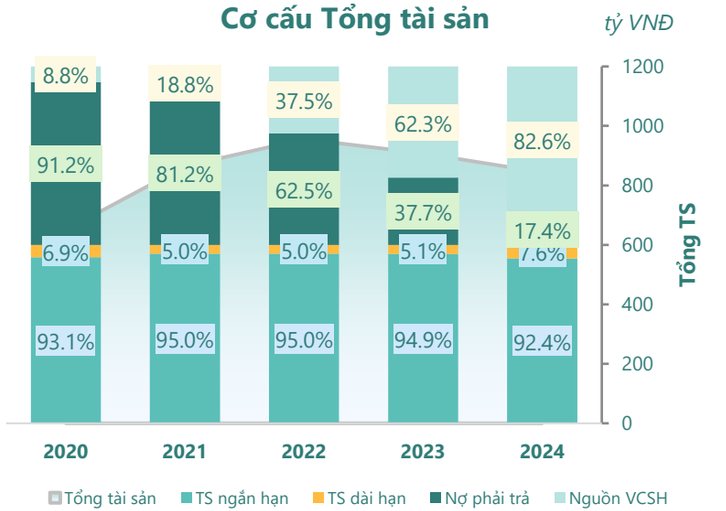
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

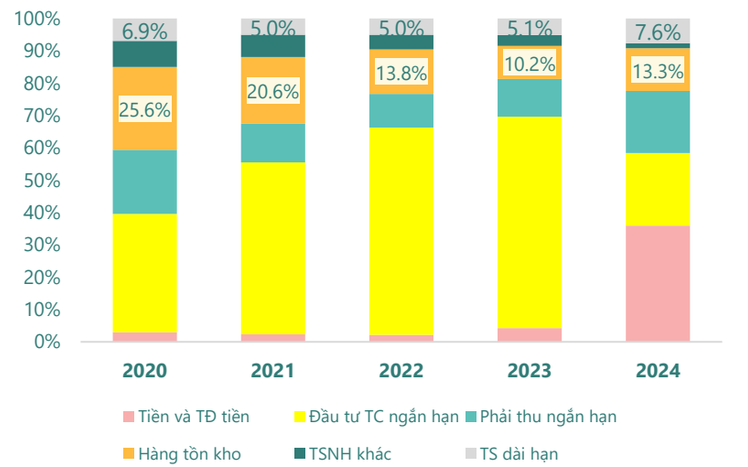
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



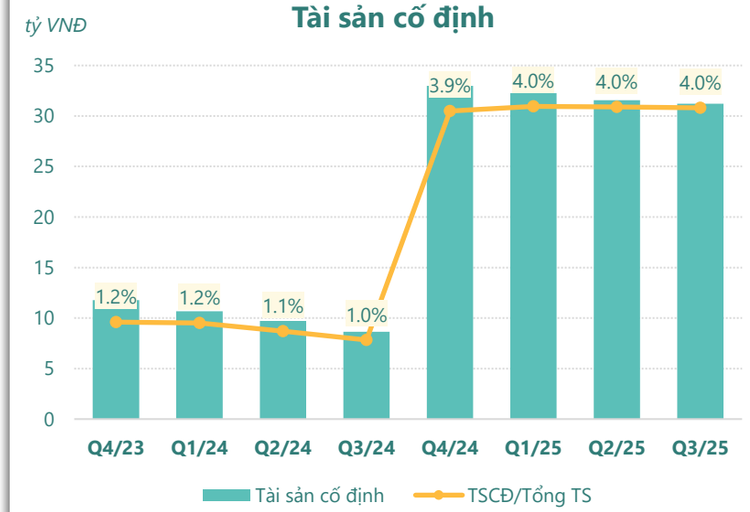
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



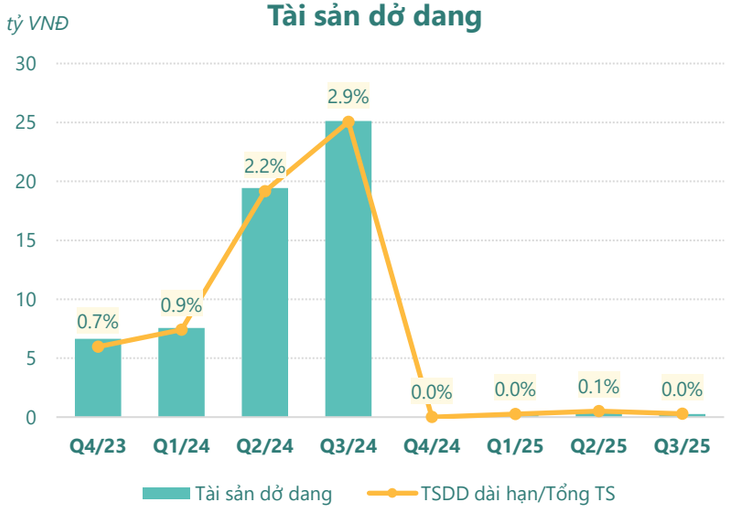
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



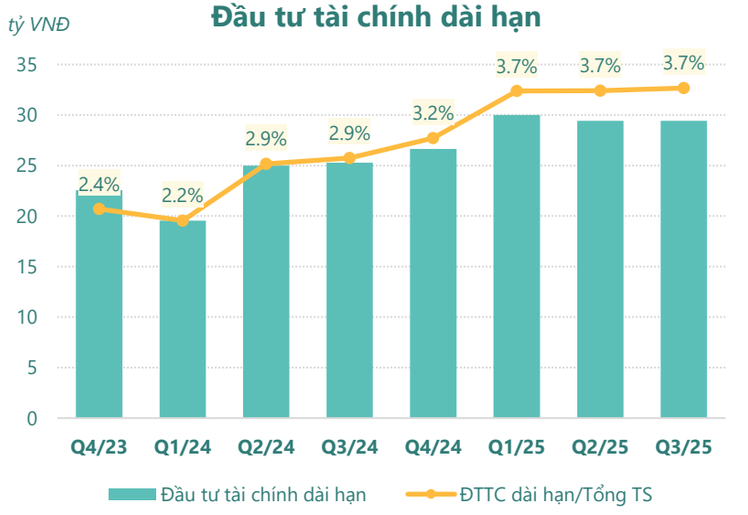
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



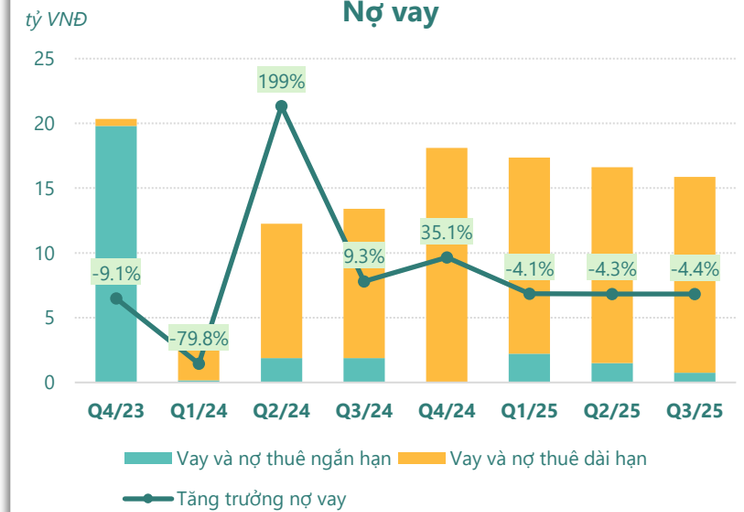
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

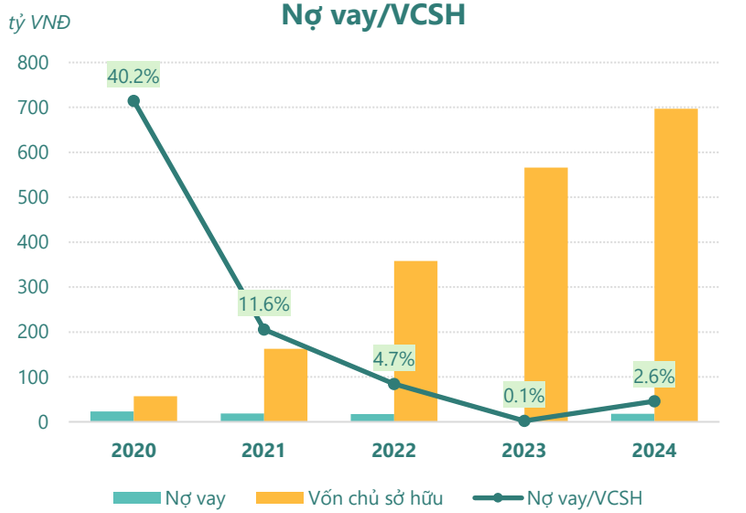
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

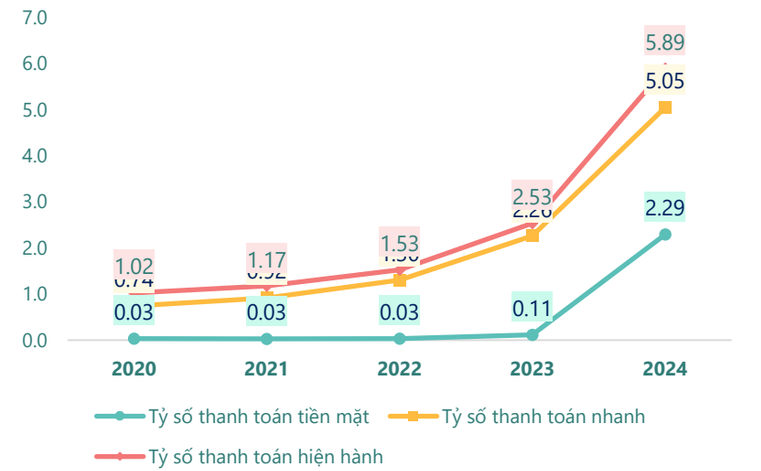
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



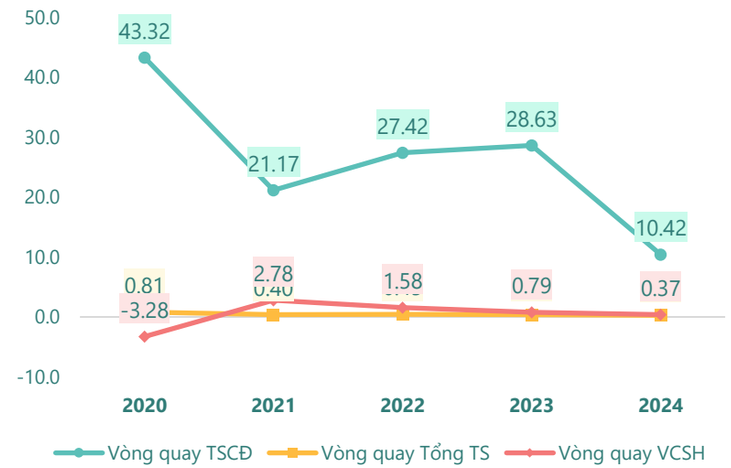
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



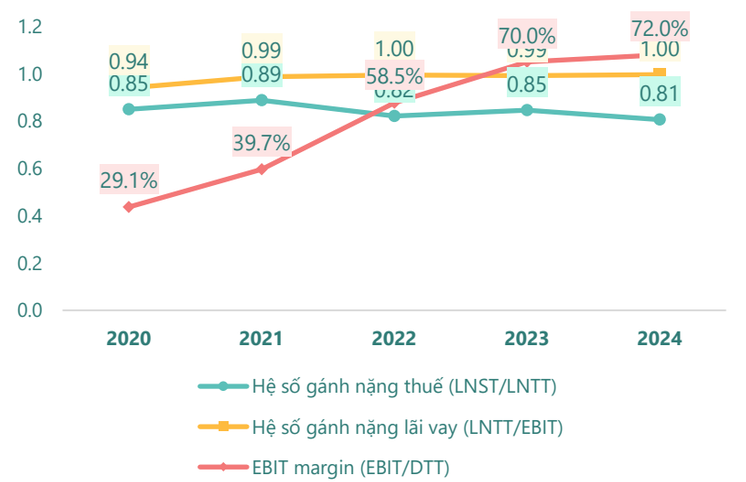
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



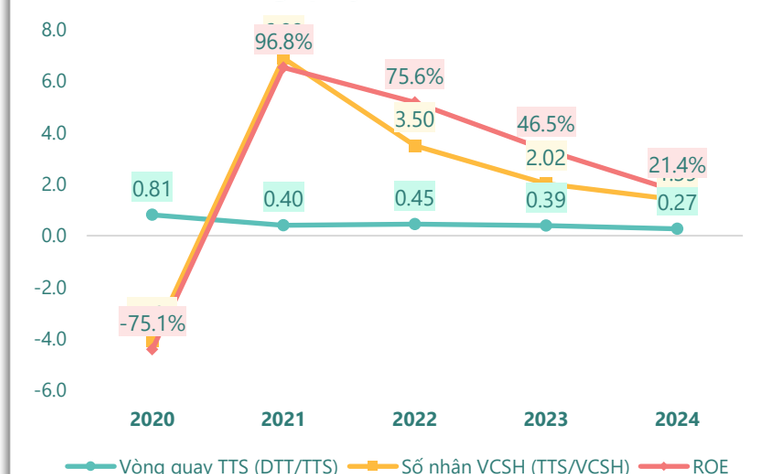
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



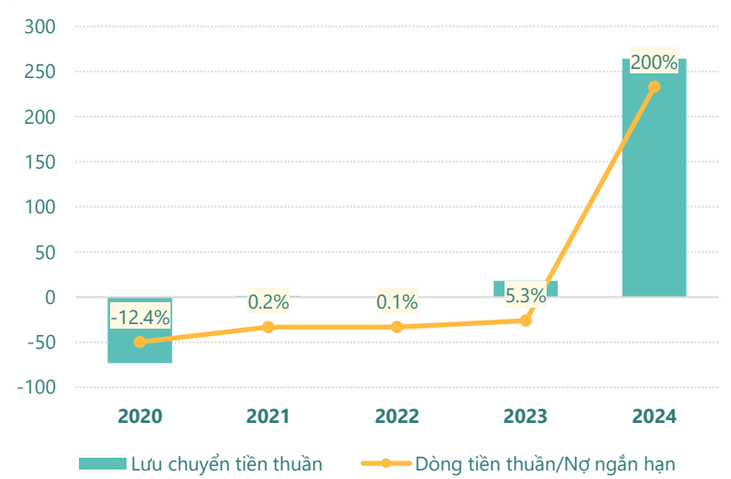
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**11.6**	**39.7**	**-70.7%**	**29.9**	**204**	**-85.3%**
Giá vốn hàng bán	5.38	12.3	-56.3%	13.9	50.4	-72.5%
Lợi nhuận gộp	6.25	27.4	-77.2%	16.0	153	-89.5%
Doanh thu HĐTC	4.51	6.64	-32.1%	13.6	22.0	-38.2%
Chi phí TC	0.31	0.24	28.0%	1.41	1.04	35.0%
Chi phí lãi vay	0.31	0.24	28.0%	1.41	0.27	423%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**-0.98**	**-0.39**	**-151%**
Chi phí bán hàng	0.31	4.83	-93.5%	1.49	14.4	-89.7%
Chi phí QLDN	**4.22**	**5.08**	**-16.8%**	**15.8**	**13.5**	**17.6%**
LN thuần từ HĐKD	5.92	23.9	-75.2%	9.91	146	-93.2%
Lợi nhuận khác	**1.59**	**1.97**	**-19.2%**	**2.00**	**3.07**	**-34.9%**
LN trước thuế	7.51	25.8	-70.9%	11.9	149	-92.0%
Lợi nhuận sau thuế	**6.75**	**20.3**	**-66.8%**	**10.3**	**122**	**-91.5%**
LNST của CĐ cty mẹ	**6.75**	**20.3**	**-66.8%**	**10.3**	**122**	**-91.5%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.3	-45.6	-197	-38.8	-16.4	-52.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	23.0	66.6	133	-68.9	152	-38.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	8.16	-2.86	112	-0.74	-1.81	24.9
Tiền đầu kỳ	9.36	55.8	74.0	303	195	328
Lưu chuyển tiền thuần	**46.4**	**18.2**	**49.2**	**-108**	**134**	**-65.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	55.8	74.0	123	195	328	263

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**788**	**844**	**-6.7%**
Tài sản ngắn hạn	723	780	-7.2%
Tiền và tương đương tiền	263	303	-13.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	149	190	-21.6%
Phải thu ngắn hạn	83.4	162	-48.5%
Hàng tồn kho	218	112	94.9%
Tài sản ngắn hạn khác	10.7	13.0	-17.5%
Tài sản dài hạn	**64.5**	**64.6**	**-0.1%**
Phải thu dài hạn	2.63	3.21	-17.9%
Tài sản cố định	31.2	33.0	-5.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.25	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	29.4	26.5	11.2%
Tài sản dài hạn khác	**0.98**	**1.94**	**-49.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	90.6	147	-38.4%
Nợ ngắn hạn	**76.2**	**132**	**-42.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.75	2.97	-74.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.69	4.29	-60.5%
Nợ dài hạn	14.4	14.7	-2.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	15.1	15.1	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**697**	**697**	**0.0%**
Vốn chủ sở hữu	**697**	**697**	**0.0%**
Vốn điều lệ	655	504	29.9%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)